

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/DS-ST

Ngày 14/7/2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

1. Ông Giáp Hồng Thanh

2. Ông Đào Xuân Hải

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân – Thư ký

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2022/QĐST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự.

* Nguyên đơn: Ông Đặng Huy Đ, sinh năm 1964 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Liên C, xã Đại H, Tân Yên, Bắc Giang.

* Bị đơn: Ông Hoàng Mạnh T, sinh năm 1962 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Phú Th (nay là thôn Tân Ph), xã Ngọc Ch, huyện Tân Yên, Bắc Giang.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Do ông Đặng Huy Đ là đại diện theo ủy quyền. (có mặt)

Nơi cư trú: thôn L C, xã Đại H, Tân Yên, Bắc Giang.

- Ông Chu Văn H, sinh năm 1964 (xin vắng mặt)

Nơi cư trú: xóm Yên H, xã Thượng L, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là ông Đặng Huy Đ trình bày:

Vào năm 2012 và năm 2013 ông có cho ông T vay 04 lần tại các giấy vay tiền. Lần 1 vào ngày 24/12/2012 (âm lịch 12/11/2012) vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 12/11/2012 đến 12/12/2012 âm lịch). Lần 2 vào ngày 10/01/2013 (âm lịch 29/11/2012) lãi suất 0%, thời gian vay (từ 29/11/2012 đến 29/12/2012 âm lịch), số tiền vay ông T vay 50.000.000 đồng. Lần 3 vào ngày 19/01/2013 (âm lịch 08/12/2012) vay 20.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 08/12/2012 đến 08/01/2013 âm lịch). Lần 4 vào ngày 02/10/2013 vay 90.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 02/10/2013 đến 01/11/2013 âm lịch). Tổng số tiền ông T vay tổng cộng là 220.000.000 đồng nợ gốc. Quá trình vay ông T đã trả ông được 16.000.000 đồng vào tiền nợ gốc và

ông H (là bạn của ông và ông T) đã nhận trả nợ hộ ông T 40.000.000 đồng và ông đã nhận đủ nên nay ông đồng ý trừ cho ông T số tiền 40.000.000 đồng mà ông H đã nhận trả hộ. Như vậy số tiền ông T còn nợ ông là 220.000.000 đồng (nợ gốc) – 40.000.000 đồng (ông H trả hộ) – 16.000.000 đồng (ông T đã trả) = 164.000.000 đồng. Ông yêu cầu ông T có trách nhiệm hoàn trả ông số tiền nợ gốc 164.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, các buổi hòa giải, ông có yêu cầu ông T trả số tiền nợ gốc là 175.000.000 đồng và số tiền lãi là 218.400.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 393.400.000 đồng nhưng nay tự nguyện điều chỉnh số tiền nợ gốc còn nợ lại là 164.000.000 đồng nên ông chỉ yêu cầu ông T trả số tiền nợ gốc, không yêu cầu trả tiền lãi.

- *Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai bị đơn là Hoàng Mạnh T trình bày:*

Ông xác nhận có vay tiền vay của ông Đ 03 lần tại các mã vay tiền gồm: Lần 1 vào ngày 24/12/2012 (âm lịch 12/11/2012) vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 12/11/2012 đến 12/12/2012 âm lịch). Lần 2 vào ngày 10/01/2013 (âm lịch 29/11/2012) lãi suất 0%, thời gian vay (từ 29/11/2012 đến 29/12/2012 âm lịch), số tiền vay ông T vay 50.000.000 đồng. Lần 3 vào ngày 19/01/2013 (âm lịch 08/12/2012) vay 20.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 08/12/2012 đến 08/01/2013 âm lịch).

Đối với giấy biên nhận vay tiền (lần 4) vào ngày 02/10/2013 vay 90.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 02/10/2013 đến 01/11/2013 âm lịch), ông không vay số tiền này mà do ông Đ ghi không số tiền này nên ông không đồng ý trả số tiền 90.000.000 đồng này. Ông không nhận tiền vào ngày 02/10/2013 mà theo ông trình bày do ông Đ gọi điện thoại bảo ông ra quán uống nước ở gần cầu treo Đồng Kim, khi ông ra đến nơi thì có cả ông Chu Văn H đang ngồi ở đó. Sau khi uống nước đến lúc gần về thì ông Đ có đưa cho một tờ giấy bảo ông với dung: “Trừ số tiền anh H trả hộ anh thì tổng số tiền anh còn nợ là 90.000.000 đồng nữa, anh ký vào giấy này” (tức tổng 3 mã vay là 130.000.000 đồng – 40.000.000 đồng (ông H nhận trả hộ ông) thì còn lại ông còn nợ ông Đ là 90.000.000 đồng nên ông ký vào giấy này và không yêu cầu ông Đ đưa 03 tờ giấy mà ông ký nợ trước đó để hủy đi vì tin tưởng anh em bạn bè chơi với nhau nên ông ký. Ông xác nhận chữ ký họ tên của ông ở bên vay tại giấy biên nhận vay tiền ngày 02/10/2013 với số tiền 90.000.000 đồng là chữ ký, chữ viết họ tên Hoàng Mạnh T là do chính tay ông ký ghi họ tên nhưng thực tế ông không được nhận số tiền này. Quá trình vay ông đã trả ông Đ số tiền là 24.000.000 đồng nhưng ông Đ bảo ông mới tra được 16.000.000 đồng vào tiền gốc thì ông cũng đồng ý với số tiền mà ông đã trả là 16.000.000 đồng và ông H nhận trả hộ ông 40.000.000 đồng, nay ông xác nhận còn nợ ông Đ số tiền nợ gốc 74.000.000 đồng. Ông Đ yêu cầu ông trả số tiền còn nợ là 164.000.000 đồng thì ông không đồng ý mà ông chỉ đồng ý trả số tiền là 74.000.000 đồng và ông không có khả năng trả số tiền lãi suất. Số tiền ông vay để chi tiêu cá nhân nên ông xác nhận vợ, các con ông không liên quan đến số tiền ông vay của ông Đ nên ông đề nghị không đưa vợ ông và các con của ông vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Tại phiên tòa hôm nay ông T có mặt.

- *Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông H trình bày như sau:*

Ông là bạn ông T và ông Đ. Về các giấy biên nhận vay tiền giữa ông Đ và ông T ông không biết, không tham gia. Đối với mã vay ngày 02/10/2013 số tiền vay là 90.000.000 đồng do thời gian đã lâu, ông không nhớ cụ thể nhưng ngày

hôm đó ông có cùng ngồi uống bia với ông Đ và ông T nhưng ông không nghe nội dung các bên trao đổi như thế nào. Ông không chứng kiến việc giao nhận tiền giữa các bên nên ông không biết việc vay tiền cụ thể như thế nào. Ông đồng ý trả hộ ông T 40.000.000 đồng và đề nghị ông Đ trừ cho ông T số tiền này. Nay ông Đ đòi tiền ông T là việc của ông Đ và ông T, ông không còn liên quan đến số tiền còn lại của các bên. Lý do ông đồng ý trả hộ ông T là vì ông có vay tiền ông T trước đó nên ông và ông T, ông Đ đã thỏa thuận chuyển nghĩa vụ trả nợ cho nhau. Ông đồng ý nhận trách nhiệm trả nợ giúp ông T số tiền ông nhận trả là 40.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông xin được vắng mặt.

- Đại diện VKSND huyện Tân Yên phát biểu ý kiến:

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Buộc ông T trả ông Đ số tiền 164.000.000 đồng. Ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến đề nghị của các đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Đ khởi kiện ông T có nơi cư trú tại thôn Phú Thọ (nay là thôn Tân Phú), xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang để yêu cầu trả số tiền đã cho vay. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo thủ tục tố tụng dân sự là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về yêu cầu đòi tiền của nguyên đơn:

- Về số tiền gốc: Căn cứ vào 04 giấy biên nhận vay tiền: Lần 1 vào ngày 24/12/2012 (âm lịch 12/11/2012) vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 12/11/2012 đến 12/12/2012 âm lịch). Lần 2 vào ngày 10/01/2013 (âm lịch 29/11/2012) lãi suất 0%, thời gian vay (từ 29/11/2012 đến 29/12/2012 âm lịch), số tiền vay ông T vay 50.000.000 đồng. Lần 3 vào ngày 19/01/2013 (âm lịch 08/12/2012) vay 20.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 08/12/2012 đến 08/01/2013 âm lịch). Lần 4 vào ngày 02/10/2013 vay 90.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 02/10/2013 đến 01/11/2013 âm lịch) thì thấy các lần vay các bên đều lập văn bản có chữ ký, chữ viết của bên vay tiền là ông Hoàng Mạnh T. Ông T thừa nhận có vay tiền 03 lần và không thừa nhận số tiền 90.000.000 đồng vào ngày 02/10/2013. Tại biên bản ghi lời khai của ông H ngày 23/4/2020 ông H trình bày các lần vay tiền giữa ông Đ và ông T ông không biết, không tham gia. Đối với giấy vay tiền ngày 02/10/2013 số tiền vay là 90.000.000 đồng do thời gian đã lâu, ông không nhớ cụ thể nhưng ngày hôm đó ông có cùng ngồi uống bia với ông Đ và ông T, ông có mặt có nhìn thấy các bên ký kết vào giấy vay tiền còn vấn đề giao nhận tiền ông không biết mà ở đây ông H chỉ nhận

trách nhiệm trả hộ cho ông T số tiền 40.000.000 đồng và cả ông T, ông H, ông Đ đều thống nhất. Ông H không biết nội dung giữa ông T và ông Đ nên ngoài lời khai của ông T thì không có chứng cứ, giấy tờ tại liệu nào khác chứng minh cho lời khai cho khoản vay tại giấy biên nhận tiền ngày 02/10/2013 số tiền vay là 90.000.000 đồng. Khi lập giấy biên nhận vay tiền này, các bên không bị ép buộc, lừa dối do đó giấy biên nhận vay tiền ngày 02/10/2013 (đương lịch) được lập giữa các bên có giá trị hiệu lực.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ phù hợp với nội dung các giấy biên nhận vay tiền. HĐXX nhận định tại các giấy biên nhận vay tiền: Lần 1 vào ngày 24/12/2012 (âm lịch 12/11/2012) vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 12/11/2012 đến 12/12/2012 âm lịch). Lần 2 vào ngày 10/01/2013 (âm lịch 29/11/2012) lãi suất 0%, thời gian vay (từ 29/11/2012 đến 29/12/2012 âm lịch), số tiền vay ông T vay 50.000.000 đồng. Lần 3 vào ngày 19/01/2013 (âm lịch 08/12/2012) vay 20.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 08/12/2012 đến 08/01/2013 âm lịch). Lần 4 vào ngày 02/10/2013 vay 90.000.000 đồng, lãi suất 0%, thời gian vay (từ 02/10/2013 đến 01/11/2013 âm lịch) được lập giữa ông Đ và ông T đều do chính tay ông T ký, ghi họ tên Hoàng Mạnh T dưới phần người vay tiền, ông T đều thừa nhận chữ do chính ông tự tay viết, không ai ép buộc, đe dọa nên đều có giá trị hiệu lực. Sau khi cho vay ông T đã trả cho ông 16.000.000 đồng và giữa ông Đ, ông T, ông H đều thống nhất thỏa thuận ông H trả hộ ông T 40.000.000 đồng, số tiền còn lại là 164.000.000 đồng, khi đến thời hạn trả nợ của các mã vay ông T không trả tiền là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả số tiền gốc 164.000.000 đồng là có căn cứ.

- Về số tiền lãi: Tại đơn khởi kiện và các bản khai ông Đ có yêu cầu ông T trả số tiền gốc là 175.000.000 đồng và tiền lãi suất nhưng tại biên bản ghi lời khai, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 17/6/2022 và tại phiên tòa ông Đ thay đổi về số tiền gốc, ông đồng ý trừ cho ông T 1 phần số tiền gốc và tự nguyện xin rút phần yêu cầu về tiền lãi suất. Ông chỉ yêu cầu ông T trả số tiền nợ gốc là 164.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi. HĐXX xét thấy việc thay đổi về số tiền nợ gốc và rút một phần yêu cầu khởi kiện của đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút của ông Đ là phù hợp quy định của pháp luật.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Theo sự thừa nhận của vợ chồng ông Đ thì số tiền đã cho vay là tiền của vợ chồng ông Đ. Bà H là vợ ông Đ đã ủy quyền cho ông Đ thực hiện quyền đòi tiền. Vợ chồng ông Đ cho cá nhân ông T vay tiền, không có ai có trách nhiệm liên đới với ông T. Ông T thừa nhận số tiền vay để chi tiêu cá nhân không liên quan đến vợ và các con của ông nên HĐXX buộc ông T phải trả nợ cho vợ chồng ông Đ số tiền 164.000.000 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Yêu cầu của ông Đ được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng do ông T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ông Đ được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, khoản 3 Điều 144, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu về số tiền nợ gốc và toàn bộ số tiền lãi suất đã rút của nguyên đơn ông Đặng Huy Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Huy Đ đối với ông Hoàng Mạnh T.

Buộc ông Hoàng Mạnh T phải trả cho ông Đặng Huy Đ, bà Nguyễn Thị H số tiền 164.000.000 đồng. (Một trăm sáu mươi bốn triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Trả lại ông Đặng Huy Đ số tiền 9.835.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0011514 ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Mạnh T..

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Giáp Hồng Thanh

Đào Xuân Hải

Nguyễn Thị Duyên